TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17/7/2026
"Về việc ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Hà;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Nghinh và bà Nguyễn Thị Bích Thảo.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Triệu Thị Loan, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng là điểm cầu trung tâm và Nhà văn hóa tổ dân phố C, phường L, thành phố Hải Phòng là điểm cầu thành phần, xét xử sơ thẩm công khai (hình thức trực tuyến) vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 478/2026/TLST-HNGĐ ngày 25/5/2026 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132A/2026/QĐXX-ST ngày 22/6/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 13/7/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N**,** sinh ngày 20/3/1998; CCCD số: 030198011409; ĐKHKTT: Số A T, phường L, thành phố Hải Phòng; Chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hoài N1**,** sinh ngày 04/5/1998; CCCD số 030098001182; ĐKHKTT: Số A T, phường L, thành phố Hải Phòng; Chỗ ở hiện nay: Nhật Bản (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị* Trần Thị N *trình bày:* Chị và anh Nguyễn Hoài N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 43/2024 ngày 08 tháng 11 năm 2024. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống thời gian ngắn khoảng 1 tuần, anh N1 đã đi Nhật Bản, từ đó đến nay không về. Thời gian đầu, vợ chồng vẫn liên lạc nhưng sau thưa dần do sự bất đồng quan điểm quá lớn, không tìm được tiếng nói chung, thiếu sự tôn trọng, quan tâm và chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống hàng ngày. Mặt khác, vợ chồng không tin tưởng nhau về kinh tế. Vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh N1.

Về con chung, vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ý kiến của bị đơn anh* Nguyễn Hoài N1*:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Phạm Thị H, sinh năm 1964, địa chỉ: Số A T, phường L, thành phố H, là mẹ đẻ anh N1. Quan điểm của anh N1 thông qua bà Phạm Thị H trình bày như sau:

Về việc kết hôn như chị N trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được 01 tuần thì anh N1 trở lại Nhật Bản làm việc, từ đó đến nay không về dẫn đến vợ chồng có những bất đồng trong cuộc sống nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Đến đầu năm 2025, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ sống, không quan tâm đến cuộc sống của anh. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn, anh đồng ý. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh không cung cấp địa chỉ cư trú hiện nay tại Nhật Bản nên gia đình không biết. Hiện, gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh. Các văn bản tố tụng của Tòa án giao, anh đề nghị gửi cho mẹ anh là bà Phạm Thị H và anh xin được giải quyết vụ án vắng mặt.

* *Kết quả xác minh:* Tại công văn số 4832/XNC-Đ1 ngày 26/6/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh- Công an thành phố H thể hiện: anh Nguyễn Hoài N1 xuất cảnh gần nhất ngày 20/11/2024 bằng hộ chiếu P01024835 qua cửa khẩu N2, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu ly hôn anh N1.
- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và các đương sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Hoài N1. Về con chung, tài sản, đương sự không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Nguyên đơn chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Tại Công văn số 4832/XNC-Đ1 ngày 26/6/2026, Phòng Q - Công an thành phố H cung cấp: Anh Nguyễn Hoài N1 xuất cảnh ngày 20/11/2024 và đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Như vậy, có căn cứ xác định anh N1 hiện đang cư trú ở nước ngoài.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Hoài N1 biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, thông qua mẹ đẻ là bà Phạm Thị H đã trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời xác định hiện đang cư trú tại Nhật Bản nhưng không cung cấp địa chỉ nơi cư trú cho Tòa án mặc dù vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình và đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho mẹ đẻ. Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh N1 không cung cấp địa chỉ nơi cư trú ở nước ngoài là hành vi cố ý không khai báo địa chỉ để Tòa án thực hiện việc tống đạt, thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy, Tòa án không phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài mà giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Nguyên đơn khởi kiện về việc ly hôn với bị đơn có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại phường L, thành phố Hải Phòng và hiện tại sinh sống làm việc tại Nhật Bản nhưng cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025 (BLTTDS), vụ án về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt và có ý kiến xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Hoài N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định hôn nhân của chị N và anh N1 là hợp pháp.

Theo lời trình bày của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn thông qua bà Phạm Thị H đều xác định sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống với nhau khoảng 01 tuần thì anh N1 trở lại Nhật Bản làm việc. Quá trình sống xa nhau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thiếu sự quan tâm, chia sẻ, không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống và kinh tế. Đến đầu năm 2025, chị N về sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh N1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Hội đồng xét xử thấy rằng, đời sống chung của vợ chồng không được duy trì, thời gian chung sống thực tế rất ngắn, mâu thuẫn đã kéo dài, các bên đều xác định không còn tình cảm và không có thiện chí đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2]. Về con chung, các đương sự đều xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3.] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 479

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/NQ- UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N về việc ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hoài N1.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006396 ngày 25/5/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8- Hải Phòng (Chị N đã thi hành xong).

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- *Các đương sự;*
- *VKSND KV 8 – Hải Phòng;*
- *Phòng THA DS KV 8 –Hải Phòng;*
- *UBND phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Phòng;*
- *Lưu Tòa;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Hà